

THÔNG TƯ

Hướng dẫn khám bệnh nghề nghiệp

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23/6/1994 và Bộ luật Lao động sửa đổi, bổ sung ngày 02/4/2002;

Căn cứ Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày 11/7/1989;

Căn cứ Nghị định số 06/CP ngày 20/01/1995 và Nghị định số 110/2002 /NĐ-CP ngày 27/12/2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động;

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Bộ Y tế hướng dẫn về khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động bao gồm: Hồ sơ, quy trình và nội dung khám bệnh nghề nghiệp; trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động và cơ sở khám bệnh nghề nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động (sau đây gọi tắt là người sử dụng lao động); người lao động kể cả người lao động đã nghỉ hưu và các cơ sở y tế có chức năng khám bệnh nghề nghiệp.

3. Giải thích từ ngữ

a) *Tác nhân gây bệnh nghề nghiệp* là những yếu tố có hại phát sinh trong quá trình lao động sản xuất, gây tác động xấu đến sức khỏe của người lao động;

b) *Bệnh nghề nghiệp* là bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động đối với người lao động.

4. Nguyên tắc khám bệnh nghề nghiệp

a) Việc khám, chẩn đoán bệnh nghề nghiệp phải dựa trên kết quả giám sát môi trường lao động, yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và kết quả khám sức khỏe định kỳ của cơ sở lao động do phòng khám bệnh nghề nghiệp thuộc Trung tâm Y tế dự phòng tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trung tâm Sức khỏe lao động và môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trung tâm y tế các Bộ, ngành; các viện; các bệnh viện có khoa bệnh nghề nghiệp ở tuyến trung ương và tuyến tỉnh thực hiện. Cơ sở khám bệnh nghề nghiệp được sử dụng con dấu của đơn vị chủ quản để xác nhận và giao dịch trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến sức khỏe và bệnh nghề nghiệp;

b) Các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 mục I của Thông tư này chỉ được phép thực hiện việc khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động sau khi đã được Bộ Y tế hoặc Y tế Bộ, ngành hoặc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Y tế tỉnh) thẩm định và thông báo đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp;

c) Việc khám bệnh nghề nghiệp được tổ chức tại cơ sở khám bệnh nghề nghiệp hoặc tại cơ sở sử dụng lao động.

II. KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Quy trình và nội dung khám bệnh nghề nghiệp

a) Trước khi khám bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động phải chuẩn bị và gửi cho cơ sở khám bệnh nghề nghiệp các giấy tờ sau:

- Giấy giới thiệu của người sử dụng lao động;
- Hồ sơ sức khỏe của người lao động bao gồm hồ sơ khám sức khỏe tuyển dụng và hồ sơ khám sức khỏe định kỳ;
- Kết quả giám sát môi trường lao động mới nhất (không quá 24 tháng kể từ ngày đo) theo mẫu số 1 quy định tại Thông tư số 13/BYT-TT ngày 21/10/1996 của Bộ Y tế về quản lý vệ sinh lao động quản lý sức khỏe bệnh nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 13/BYT-TT); đối với bệnh nghề nghiệp do các yếu tố vi sinh vật, ngoài kết quả giám sát môi trường lao động phải có đánh giá tiếp xúc nghề nghiệp các yếu tố vi sinh vật theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;
- Hồ sơ cá nhân bệnh nghề nghiệp theo biểu mẫu 4a của Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT - BYT - BLĐTBXH ngày 20/4/1998 của liên bộ: Bộ Y tế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các quy định về bệnh nghề nghiệp (nếu có) (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT-BYT-BLĐTBXH);

b) Trường hợp người lao động đã nghỉ việc, nghỉ hưu, cơ quan bảo hiểm xã hội nơi trực tiếp quản lý bảo hiểm xã hội của người lao động chịu trách nhiệm chuẩn bị các hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 phần II của Thông tư này;

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 phần II của Thông tư này, cơ sở khám bệnh nghề nghiệp thông báo thời gian khám bệnh nghề nghiệp cho người sử dụng lao động hoặc người lao động và thực hiện việc khám bệnh nghề nghiệp lần đầu và định kỳ theo các nội dung quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3 của Thông tư này;

Đối với các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp cấp tính, người lao động được khám, cấp cứu và điều trị kịp thời thì không cần áp dụng các quy định về thời gian như tại Phụ lục 2 và 3 của Thông tư này;

d) Cơ sở khám bệnh nghề nghiệp phải lập hồ sơ khám bệnh nghề nghiệp ngay sau khi khám theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này.

2. Quy định về hội chẩn

a) Hội chẩn được tiến hành đối với các trường hợp chẩn đoán các bệnh bụi phổi, phế quản, bệnh rung chuyển nghề nghiệp và các trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn của bác sỹ khám bệnh nghề nghiệp. Thời gian tiến hành hội chẩn không được vượt quá 15 ngày làm việc kể từ ngày khám bệnh nghề nghiệp.

b) Người đứng đầu cơ sở khám bệnh nghề nghiệp quyết định việc thành lập hội đồng hội chẩn bệnh nghề nghiệp, thành phần tối thiểu bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo cơ sở khám bệnh nghề nghiệp;
- 01 bác sỹ chuyên khoa bệnh nghề nghiệp;
- 01 bác sỹ chuyên khoa liên quan đến bệnh nghề nghiệp cần hội chẩn;
- Thư ký Hội đồng: Do Chủ tịch Hội đồng chỉ định.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quyết định việc trung cầu chuyên gia về lĩnh vực cần hội chẩn;

c) Kết quả hội chẩn được hoàn chỉnh và ghi vào Biên bản hội chẩn bệnh nghề nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này;

d) Trường hợp có nghi ngờ về chẩn đoán, cơ sở khám bệnh nghề nghiệp hoàn chỉnh biên bản hội chẩn và hồ sơ khám bệnh nghề nghiệp chuyển lên tuyến trên để có chẩn đoán xác định cuối cùng.

3. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục và thẩm quyền cho phép cơ sở có đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp

- a) Điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị: Có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị theo quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này;
- b) Điều kiện về nhân sự: Có ít nhất 01 bác sĩ đã được chứng nhận đào tạo về sức khỏe lao động và bệnh nghề nghiệp;
- c) Hồ sơ đề nghị thẩm định điều kiện khám bệnh nghề nghiệp gồm có: Công văn đề nghị thẩm định và bản kê khai nhân sự và danh mục trang thiết bị của cơ sở khám bệnh nghề nghiệp theo mẫu tại Phụ lục 7 của Thông tư này;
- d) Thủ tục đề nghị thẩm định và ra thông báo đủ điều kiện thực hiện khám bệnh nghề nghiệp được quy định như sau:
 - Đối với cơ sở khám bệnh nghề nghiệp thuộc tuyến trung ương: Hồ sơ đề nghị thẩm định đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp gửi về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng Việt Nam);
 - Đối với cơ sở khám bệnh nghề nghiệp thuộc y tế Bộ, ngành: Hồ sơ đề nghị thẩm định đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp gửi về y tế Bộ, ngành chủ quản;
 - Đối với cơ sở khám bệnh nghề nghiệp thuộc tuyến tỉnh, thành phố: Hồ sơ đề nghị thẩm định đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp gửi về Sở Y tế tỉnh, thành phố;
- đ) Trình tự xem xét việc đề nghị thẩm định và thông báo đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp:
 - Sau 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Y tế, Y tế Bộ, ngành, Sở Y tế tỉnh phải thành lập đoàn thẩm định và tổ chức thẩm định tại cơ sở đề nghị thẩm định;
 - Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định, đoàn thẩm định trình biên bản thẩm định lên lãnh đạo Bộ Y tế, Y tế Bộ, ngành, Sở Y tế xem xét, quyết định;
- e) Thẩm quyền thông báo đủ điều kiện thực hiện khám bệnh nghề nghiệp:
 - Bộ Y tế ra thông báo đủ điều kiện thực hiện khám bệnh nghề nghiệp cho các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp trực thuộc trung ương quy định tại tiết thứ nhất điểm d khoản 3 mục II của Thông tư này;
 - Y tế Bộ, ngành ra thông báo đủ điều kiện thực hiện khám bệnh nghề nghiệp cho các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp thuộc Bộ, ngành quy định tại tiết thứ hai điểm d khoản 3 mục II của Thông tư này;
 - Sở Y tế tỉnh ra thông báo đủ điều kiện thực hiện khám bệnh nghề nghiệp cho các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp trên địa bàn quản lý, trừ các trường hợp quy định tại tiết thứ nhất và thứ hai điểm d khoản 3 mục II của Thông tư này.

III. QUẢN LÝ HỒ SƠ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Hồ sơ khám bệnh nghề nghiệp được lập thành 02 bộ theo Phụ lục 4:

- a) 01 bộ do người sử dụng lao động quản lý; Đối với người lao động đã nghỉ hưu, cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý hồ sơ này;
- b) 01 bộ lưu tại cơ sở khám bệnh nghề nghiệp.

2. Chế độ báo cáo

- a) Trong thời gian 15 ngày sau khi có kết quả khám bệnh nghề nghiệp, cơ sở khám bệnh nghề nghiệp gửi bản tổng hợp kết quả khám cho người sử dụng lao động và Sở Y tế tỉnh, thành phố theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 của Thông tư này;
- b) Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Trung tâm Sức khỏe lao động và môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Trung tâm y tế Bộ, ngành thực hiện báo cáo định kỳ bệnh nghề nghiệp về Cục Y tế dự phòng Việt Nam - Bộ Y tế và các Viện thuộc hệ y tế dự phòng theo biểu mẫu quy định tại Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT-BYT-BLĐTBXH.

IV. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Người lao động

- a) Có trách nhiệm tham gia đầy đủ các đợt khám bệnh nghề nghiệp do người sử dụng lao động tổ chức;
- b) Tuân theo các chỉ định của bác sĩ về khám, điều trị và phục hồi chức năng.

2. Người sử dụng lao động

- a) Có trách nhiệm phối hợp với cơ sở khám bệnh nghề nghiệp lập kế hoạch, tổ chức khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động và hoàn chỉnh hồ sơ để người lao động được giám định bệnh nghề nghiệp sau khi có kết luận;
- b) Trường hợp người lao động có yêu cầu tự đi khám, người sử dụng lao động hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 mục II của Thông tư này và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động được đi khám;
- c) Quản lý và theo dõi sức khỏe người lao động;
- d) Thanh toán chi phí khám bệnh nghề nghiệp theo các quy định của pháp luật.

3. Cơ sở khám bệnh nghề nghiệp

- a) Có trách nhiệm phối hợp với người sử dụng lao động xây dựng kế hoạch và tiến hành khám bệnh nghề nghiệp theo quy định;
- b) Tổ chức hội chẩn bệnh nghề nghiệp (nếu cần) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả chẩn đoán bệnh nghề nghiệp;
- c) Tham gia hội đồng giám định bệnh nghề nghiệp tại địa phương (khi có yêu cầu);
- d) Có trách nhiệm thông báo kế hoạch và kết quả khám bệnh nghề nghiệp tại các doanh nghiệp thuộc quản lý của Bộ, ngành cho y tế Bộ, ngành đó và y tế địa phương trên địa bàn để phối hợp quản lý;
- đ) Lưu trữ, bảo quản, bổ sung hồ sơ người bị bệnh nghề nghiệp và báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Thông tư số 13/BYT-TT ngày 21/10/1996 của Bộ Y tế và Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT - BYT - BLĐTBXH;
- e) Tổ chức học tập để nâng cao trình độ cho cán bộ tại cơ sở khám bệnh nghề nghiệp.

4. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Trung tâm Sức khỏe lao động và môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Trung tâm Y tế các Bộ, ngành

- a) Giám sát, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện khám bệnh nghề nghiệp của cơ sở khám bệnh nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý;
- b) Tổng hợp báo cáo Sở Y tế và Bộ Y tế về tình hình bệnh nghề nghiệp và danh sách các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp trên địa bàn.

5. Sở Y tế tỉnh, thành phố và Y tế các Bộ, ngành

- a) Chỉ đạo, tổ chức quản lý công tác phòng, chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn địa phương;
- b) Phối hợp với các Viện thuộc hệ y tế dự phòng thẩm định và thông báo kết quả thẩm định điều kiện thực hiện khám bệnh nghề nghiệp cho cơ sở khám bệnh nghề nghiệp theo quy định tại tiết thứ hai điểm d và tiết thứ hai điểm e khoản 3 phần II của Thông tư này.

6. Các Viện thuộc hệ y tế dự phòng và các Trường đại học Y

- a) Kiểm tra, chỉ đạo về chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp trong phạm vi được giao quản lý;
- b) Tổ chức đào tạo và cấp chứng nhận về sức khỏe nghề nghiệp và bệnh nghề nghiệp cho các cán bộ y tế của các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp;
- c) Tham gia thẩm định các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp khi có yêu cầu;
- d) Xây dựng chương trình đào tạo về sức khỏe nghề nghiệp và bệnh nghề nghiệp;
- đ) Nghiên cứu và đề xuất với Bộ Y tế về việc bổ sung bệnh nghề nghiệp vào danh mục bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm xã hội.

7. Cục Y tế dự phòng Việt Nam

- a) Chỉ đạo, tổ chức quản lý công tác phòng, chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn toàn quốc;

- b) Phối hợp với các Viện thuộc hệ y tế dự phòng thẩm định và thông báo kết quả thẩm định điều kiện thực hiện khám bệnh nghề nghiệp cho cơ sở khám bệnh nghề nghiệp theo quy định tại tiết thứ nhất điểm d và tiết thứ nhất điểm e khoản 3 phần II của Thông tư này;
- c) Tổng hợp trình lãnh đạo Bộ Y tế xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung và ban hành mới danh mục bệnh nghề nghiệp;
- d) Phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này.

VI. HIỆU LỰC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo;

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Cục Y tế dự phòng Việt Nam - Bộ Y tế để nghiên cứu kịp thời giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trịnh Quân Huân

Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông t- số 12/2006/TT-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ Y tế)

Tên đơn vị

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh, Thành phố

_____, ngày __ tháng __ năm ____

Số: ____/ ____

Đánh giá tiếp xúc nghề nghiệp các yếu tố vi sinh vật

1. Đơn vị tiến hành đánh giá:

2. Thời gian tiến hành đánh giá: Ngày __ tháng __ năm ____

3. Kết quả đánh giá tiếp xúc nghề nghiệp:

TT	Vị trí làm việc	Mô tả nội dung công việc	Số l- ợt bệnh nhân đến khám và điều trị hoặc số l- ợt bệnh phẩm tiếp xúc liên quan đến các bệnh do các yếu tố vi sinh vật	Thời gian tiếp xúc
		/ngày/tháng/nămgiờ/ngàngày/thángtháng/năm
		/ngày/tháng/nămgiờ/ngàngày/thángtháng/năm
		/ngày/tháng/nămgiờ/ngàngày/thángtháng/năm

4. Kết luận

4.1. Tiếp xúc với yếu tố vi sinh vật

Vi khuẩn Lao:

Có

Không

Vi rút viêm gan B

Có

Không

Vi khuẩn Leptospira

Có

Không

4.2. Nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp (ghi rõ tên bệnh nghề nghiệp)

_____, ngày __ tháng __ năm ____

Thủ trưởng đơn vị
(Kí tên và đóng dấu)

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông t- số 12/2006/TT-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ Y tế)

Thời gian và nội dung khám phát hiện lần đầu bệnh nghề nghiệp

T T	Tên bệnh	Tên các chất tiếp xúc	Thời gian khám bệnh nghề nghiệp lần đầu từ khi bắt đầu tiếp xúc (tháng)					Nội dung khám	
			6	12	24	36	36-60	Lâm sàng	Cận lâm sàng
1.	Bệnh bụi phổi-silic	Bụi silic				+		Hệ hô hấp, tuần hoàn	- Chụp X-quang phổi; đo chức năng hô hấp. - Xét nghiệm máu: Công thức máu, tốc độ lắng máu... Tìm BK trong đờm (nếu cần).
2.	Bệnh bụi phổi-amiăng	Bụi amiăng					+	Hệ hô hấp, tuần hoàn, da (theo dõi các khối u...).	- Chụp X quang phổi, chụp cắt lớp (nếu cần); đo chức năng hô hấp. - Máu: Công thức máu, tốc độ lắng máu...; tìm BK trong đờm.
3.	Bệnh bụi phổi bông	Bụi bông, đay			+			Hệ hô hấp, tuần hoàn (theo dõi hội chứng sốt ngày thứ hai). Khám chuyên khoa TMH.	- Đo chức năng hô hấp. - Máu: Công thức máu, tốc độ lắng máu... - Chụp X quang phổi (nếu cần).
4.	Bệnh viêm phế quản mạn tính	Yếu tố gây viêm phế quản				+		Hệ hô hấp, tuần hoàn.	- Đo chức năng hô hấp; thử đờm; chụp X-quang phổi (nếu cần).
5.	Bệnh hen phế quản	Chất gây mẫn cảm, kích thích gây hen phế quản	+					Hệ hô hấp, theo dõi triệu chứng của cơn hen phế quản. Hệ tuần hoàn, theo dõi biến chứng tâm phế mạn.	- Đo chức năng hô hấp tr-ớc và sau ca làm việc (FEV ₁ , thể tích thở ra tối đa giây đầu tiên). - Test dị nguyên d- ạng tính (khi cơ sở y tế có đủ điều kiện trang thiết bị và hồi sức cấp cứu).
6.	Bệnh nhiễm độc	Chì vô cơ, chì		+				Hệ tiêu hóa (chú ý phát hiện đ- ờng viền Burton), hệ tuần hoàn,	- Máu: Công thức máu, hồng cầu hạt kiềm, huyết sắc tố, định l- ượng chì máu

T T	Tên bệnh	Tên các chất tiếp xúc	Thời gian khám bệnh nghề nghiệp lần đầu từ khi bắt đầu tiếp xúc (tháng)					Nội dung khám	
			6	12	24	36	36-60	Lâm sàng	Cận lâm sàng
	chì	hữu cơ						thần kinh, hệ tạo máu, các chuyên khoa TMH, mắt, thần kinh, x- ơng khớp.	(nếu không làm chì niệu)... - N- óc tiểu: Δ ALA niệu, định l- ợng chì niệu (nếu không làm chì máu), trụ niệu, hồng cầu.
7.	Bệnh nhiễm độc Benzen	Benzen	+					Hệ hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa, tiết niệu, da, niêm mạc và hệ tạo máu.	- Máu: Công thức máu, huyết sắc tố, tiểu cầu, thời gian máu đông, máu chảy, dấu hiệu dây thắt, tủy đồ (nếu cần). - N- óc tiểu: Albumin, trụ niệu, hồng cầu, phenol niệu.
8.	Bệnh nhiễm độc thủy ngân	Thủy ngân		+				Hệ thần kinh, tiêu hóa, tiết niệu, mắt, da, niêm mạc và răng.	- Máu: Công thức máu, tủy đồ (nếu cần). - N- óc tiểu: Định l- ợng thủy ngân, albumin, trụ niệu, hồng cầu.
9.	Bệnh nhiễm độc man gan	Man gan		+				Hệ hô hấp, thần kinh, vận động, tiêu hóa.	- Máu: Công thức máu, tủy đồ (nếu cần). - N- óc tiểu: Định l- ợng man gan, albumin, trụ niệu, hồng cầu.
10.	Bệnh nhiễm độc TNT	Hóa chất TNT		+				Hệ thần kinh, da và niêm mạc, hệ tiêu hóa, tiết niệu, mắt...	- Máu: Công thức máu, định l- ợng Methemoglobin, Hb, tủy đồ (nếu cần). - N- óc tiểu: Định tính TNT niệu, albumin, hồng cầu, trụ niệu.
11.	Bệnh nhiễm độc Asen	Asen		+				Hệ thần kinh, tiết niệu, tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, da.	- N- óc tiểu: Định l- ợng asen niệu, albumin, hồng cầu, trụ niệu. - Định l- ợng asen trong tóc, móng.
12.	Bệnh nhiễm độc Nicôtin	Nicôtin		+				Hệ thần kinh (Chú ý hội chứng suy nh- ợc thần kinh), tuần hoàn, hô hấp.	- Máu: Công thức máu. - N- óc tiểu: Định l- ợng nicôtin hoặc cotinin niệu.
13.	Bệnh nhiễm độc hóa chất BVTV	Hóa chất BVTV		+				Hệ thần kinh, tiêu hóa, tuần hoàn.	- Công thức máu, định l- ợng men cholineste raza. - N- óc tiểu: albumin, hồng cầu, trụ niệu, hóa chất trừ sâu hay chất chuyển hóa (nếu

T T	Tên bệnh	Tên các chất tiếp xúc	Thời gian khám bệnh nghề nghiệp lần đầu từ khi bắt đầu tiếp xúc (tháng)					Nội dung khám	
			6	12	24	36	36-60	Lâm sàng	Cận lâm sàng
									cần).
14.	Bệnh nhiễm độc cacbon monoxit	Monoxit cacbon (CO)	+					Hệ thần kinh cơ, hệ tuần hoàn, tim mạch.	- Máu: Định lượng HbCO hoặc đo nồng độ CO máu. - Đo điện tim, đánh giá sức căng cơ,...
15.	Bệnh do quang tuyến X và các chất phóng xạ	Yếu tố phóng xạ	+					Hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, hệ thống bạch huyết.	- Máu: Huyết đồ, tủy đồ (nếu cần). - Đo liều phóng xạ tiếp xúc cá nhân. - Nhiễm sắc thể đồ nếu cần.
16.	Bệnh điếc nghề nghiệp	Tiếng ồn		+				Hệ thần kinh Chuyên khoa tai mũi họng.	- Đo thính lực đơn âm. - Chụp X quang x-ông chũm (nếu cần).
17.	Bệnh rung chuyển tần số cao	Sử dụng máy, công cụ cầm tay rung tần số cao					+	Hệ x-ông khớp (chú ý các x-ông, khớp vai, khuỷu và cổ tay), hệ thần kinh (chú ý các rối loạn cảm giác) và mao mạch ngoại vi.	- Chụp X quang khớp cổ tay, khuỷu tay, khớp vai. - Nghiệm pháp lạnh. - Soi mao mạch (nếu cần). - Đo ngưỡng cảm nhận rung, cảm nhận đau (nếu cần).
18.	Bệnh giảm áp	Làm việc trong điều kiện có áp suất cao		+				Hệ thần kinh (chú ý hệ thần kinh vận động), hệ x-ông khớp (chú ý dấu hiệu hoại tử khớp), hô hấp, tuần hoàn, tiết niệu, khám tai mũi họng.	- Chụp X-quang x-ông, khớp. - Đo thính lực đơn âm. - Máu: Công thức máu, định lượng canxi (nếu cần). - N-ớc tiểu: Tìm albumin trụ niệu, hồng cầu.
19.	Bệnh sạm da nghề nghiệp	Yếu tố gây sạm da		+				Tổ chức da, niêm mạc, gan.	- Đo liều sinh học (biodose). - N-ớc tiểu: Định lượng porphyrin niệu, albumin, trụ niệu, hồng cầu.
20.	Bệnh loét	Crôm		+				Hệ hô hấp, da và niêm mạc.	- Test áp bì (patch test) với bichromat

T T	Tên bệnh	Tên các chất tiếp xúc	Thời gian khám bệnh nghề nghiệp lần đầu từ khi bắt đầu tiếp xúc (tháng)					Nội dung khám	
			6	12	24	36	36-60	Lâm sàng	Cận lâm sàng
	da nghề nghiệp do Crôm							Chuyên khoa TMH, RHM.	kali 0,25%. - Máu: Công thức máu, tốc độ máu lắng. - N- óc tiểu: Crôm, albumin, trụ niệu, hồng cầu niệu.
21.	Bệnh Leptospira	Xoắn khuẩn		+				Hệ tiêu hóa, (chú ý chức năng của gan), hô hấp, tuần hoàn.	- Tìm hiệu giá kháng thể. - Tìm xoắn khuẩn trong máu (nếu cần)
22.	Bệnh nốt dầu	Dầu, mỡ, xăng và các sản phẩm công nghiệp			+			Tổ chức da, niêm mạc.	- Test lấy da (prick test). - Kỹ thuật xác định hạt dầu, hạt sừng. - Thử nghiệm trung hòa kiểm theo ph- ơng pháp Burchardt.
23.	Bệnh viêm loét da, viêm móng và quanh móng	Môi tr- ờng ẩm - ốt, lạnh kéo dài	+					Tổ chức da, niêm mạc, hệ thống móng chân, móng tay.	- Đo pH da (cẳng tay, mu tay và gan bàn tay) - Xét nghiệm nấm da, nấm móng trực tiếp. - Thử nghiệm trung hòa kiểm theo ph- ơng pháp Burchardt.
24.	Bệnh lao nghề nghiệp	Vi khuẩn lao		+				Khám lâm sàng căn cứ vào cơ quan mắc bệnh để khám nh- : phổi, hạch...	- Chụp X-quang phổi. - Tìm BK trong đờm, phản ứng Mantoux, tốc độ máu lắng.
25.	Bệnh viêm gan do virus	Virus gây viêm gan	+					Hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn.	- Máu: Xét nghiệm HbSAg, SGOT, SGPT, công thức máu. - N- óc tiểu: Albumin, sắc tố mật, muối mật,... - Siêu âm gan, mật.

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông t- số 12/2006/TT-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ Y tế)

Thời gian và nội dung khám định kỳ bệnh nghề nghiệp

TT	Tên bệnh	Thời gian khám định kỳ bệnh nghề nghiệp sau khám BNN lần đầu (tháng)					Nội dung khám	
		3	6	12	18	24	Lâm sàng	Cận lâm sàng
1.	Bệnh bụi phổi-silic			+			Hệ hô hấp	- Chụp phim X-quang phổi. - Đo chức năng hô hấp.
2.	Bệnh bụi phổi amiăng				+		Hệ hô hấp	- Chụp phim X-quang phổi, chụp CT-Scanner (nếu cần). - Đo chức năng hô hấp.
3.	Bệnh bụi phổi bông			+			Hệ hô hấp, hội chứng ngày thứ hai	- Đo chức năng hô hấp.
4.	Viêm phế quản mạn tính		+				Hệ hô hấp	- Đo chức năng hô hấp, xét nghiệm đờm.
5.	Bệnh hen phế quản			+			Hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, theo dõi biến chứng tâm phế mạn.	- Đo chức năng hô hấp.
6.	Bệnh nhiễm độc chì		+				Hệ tiêu hóa, thần kinh	- Máu: Công thức máu, hemoglobin, hồng cầu hạt kiềm, chì máu (nếu không làm chì niệu). - N- óc tiểu: Δ ALA niệu, chì niệu (nếu không làm chì máu).
7.	Bệnh nhiễm độc benzen		+				Da và niêm mạc	- Máu: Công thức máu (tiểu cầu), huyết sắc tố, tủy đồ (nếu cần); dấu hiệu dây thắt. - N- óc tiểu: Phenol niệu.
8.	Bệnh nhiễm độc thủy ngân		+				Hệ tuần hoàn, tiết niệu da và niêm mạc.	- Máu: Công thức máu. - N- óc tiểu: Định l- ượng thủy ngân, albumin niệu, trụ niệu, hồng cầu niệu. - Định l- ượng thủy ngân tóc (nếu cần).
9.	Bệnh nhiễm độc mangan			+			Hệ hô hấp, hệ thần kinh	- Máu: Công thức máu. - N- óc tiểu: Định l- ượng mangan, albumin niệu, trụ niệu, hồng cầu niệu.
10.	Bệnh nhiễm độc TNT		+				Hệ tiêu hóa	- Máu: Methemoglobin, Hemoglobin.

TT	Tên bệnh	Thời gian khám định kỳ bệnh nghề nghiệp sau khám BNN lần đầu (tháng)					Nội dung khám	
		3	6	12	18	24	Lâm sàng	Cận lâm sàng
								- N- ớc tiểu: Định tính TNT niệu, albumin, trụ niệu, hồng cầu niệu.
11.	Bệnh nhiễm độc Asen		+				Hệ tiêu hóa, thần kinh, lông, tóc, móng	- Máu: Công thức máu, huyết đồ (nếu cần). - N- ớc tiểu: Định l- ợng Asen, albumin niệu, trụ niệu, hồng cầu niệu.
12.	Bệnh nhiễm độc Nicotin		+				Hệ tuần hoàn, thần kinh.	- N- ớc tiểu: Định l- ợng Nicotin niệu hoặc Cotinin niệu.
13.	Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật		+				Hệ tiêu hóa, thần kinh Da và niêm mạc.	- Máu: Công thức máu, định l- ợng men cholinesteraza huyết t- ợng, hồng cầu. - N- ớc tiểu: Albumin, trụ niệu, hồng cầu, định l- ợng hóa chất nhiễm độc hoặc chất chuyển hóa.
14.	Bệnh nhiễm độc cacbon monoxit.			+			Hệ thần kinh, tuần hoàn, tim mạch.	- Máu: Định l- ợng HbCO hoặc đo nồng độ CO máu. - Đo điện tim, đánh giá sức căng cơ,...
15.	Bệnh do quang tuyến X và phóng xạ		+				Da và niêm mạc	- Máu: Công thức máu, tủy đồ (nếu cần) - Xét nghiệm tinh trùng: số l- ợng và chất l- ợng.
16.	Bệnh điếc nghề nghiệp			+			Tai mũi họng.	- Đo thính lực đơn âm. - Chụp X-quang x- ợng chũm (nếu cần)
17.	Bệnh rung chuyển nghề nghiệp					+	Hệ x- ợng khớp; thần kinh.	- Chụp phim X – quang x- ợng khớp (cổ tay, khuỷu tay, vai). - Nghiệm pháp lạnh; soi mao mạch (nếu cần).
18.	Bệnh giảm áp		+				Hệ x- ợng và khớp, hệ thần kinh và cơ.	- Chụp X - quang x- ợng, khớp có nghi ngờ. - Máu: Định l- ợng canxi (nếu cần).
19.	Bệnh sạm da nghề nghiệp			+			Da	- Đo liều sinh học (biodose).

TT	Tên bệnh	Thời gian khám định kỳ bệnh nghề nghiệp sau khám BNN lần đầu (tháng)					Nội dung khám	
		3	6	12	18	24	Lâm sàng	Cận lâm sàng
20.	Bệnh loét da do Crôm			+			Da và niêm mạc, hệ hô hấp, vách ngăn mũi.	- Máu: Công thức máu. - N- óc tiểu: Định l- ượng Crôm niệu.
21.	Bệnh nốt dầu			+			Tổ chức da, niêm mạc.	- Kỹ thuật xác định hạt dầu, hạt sừng. - Thử nghiệm trung hòa kiểm theo ph- ơng pháp Burchardt.
22.	Bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng			+			Tổ chức da, niêm mạc, hệ thống móng chân, móng tay.	- Xét nghiệm nấm da, nấm móng trực tiếp. - Thử nghiệm trung hòa kiểm theo ph- ơng pháp Burchard.
23.	Bệnh lao nghề nghiệp			+			Cơ quan bị bệnh (phổi, thận, hạch...)	- Chụp X-quang phổi, tìm BK đờm, phản ứng Mantoux, tốc độ máu lắng.
24.	Bệnh viêm gan virus			+			Hệ tiêu hóa.	- Xét nghiệm HbSAg, SGOT, SGPT.
25.	Bệnh Leptospira			+			Hệ tiêu hóa.	- Tìm hiệu giá kháng thể, xoắn khuẩn (nếu cần).

Phụ lục 4

(Ban hành kèm theo Thông t- số 12/2006/TT-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ Y tế)

Sở Y tế **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**
Tỉnh/thành phố _____ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Trung tâm Y tế Bộ/ngành _____

Hồ sơ khám bệnh nghề nghiệp

Hồ sơ số _____

Họ và tên: _____ Năm sinh: _____ Nam/Nữ
Nghề nghiệp: _____ Tuổi nghề: _____
Phân x- ởng/ví trí lao động: _____
Tên đơn vị: _____
Tỉnh/Thành phố: _____

Năm ____

I. Phân khám bệnh nghề nghiệp

A. Tiểu sử nghề nghiệp và bệnh tật

- Những nghề đã làm tr- ớc đây (thời gian và nghề nghiệp/công việc đã làm): _____

- Các bệnh đã mắc (thời gian, nơi điều trị, kết quả điều trị): _____

+ Tr- ớc khi vào nghề: _____

+ Sau khi vào nghề: _____

B. tình hình lao động và sức khỏe hiện tại

- Nội dung công việc và điều kiện lao động hiện tại (các yếu tố độc hại, trang bị bảo hộ lao động): _____

- Tình hình sức khỏe hiện tại (bệnh mắc chính, diễn biến của bệnh): _____

c. Khám lâm sàng

- Thể trạng chung: _____

- Da và niêm mạc: _____

- Hạch bạch huyết: _____

- Cơ, x- ơng, khớp: _____

1. hô hấp

Triệu chứng:

- Ho: (tính chất cơn ho, ho ra máu, thời gian) _____

- Đau ngực (tính chất đau, vùng đau) _____

- Khạc đờm _____

- Khó thở (tính chất cơn khó thở, xuất hiện lúc gắng sức) _____

Khám thực thể

- Hình dáng lồng ngực: _____

- Gõ, nghe: _____

Kết quả X quang: _____

Kết quả các test chẩn đoán: _____

chức năng hô hấp

- Dung tích sống lý thuyết: _____

- Dung tích sống thực tế: _____

- Tỷ lệ (%): _____

- Thể tích thở ra tối đa/giây: _____

- Tiffeneau: _____

- Các thông số khác: _____

Kết luận về chức năng hô hấp

- Bình thường

- Hội chứng tắc nghẽn

- Hội chứng hạn chế

- Hội chứng hỗn hợp

2. tim mạch

Triệu chứng:

- Đau ngực (vùng tim) _____

- Các triệu chứng khác: _____

Khám thực thể:

- Nghe tim: _____

- Mạch: _____

- Huyết áp: _____

Kết quả điện tim: _____

3. tiêu hóa

Triệu chứng:

- Rối loạn tiêu hóa (táo bón, ỉa lỏng): _____

- Đau bụng (tính chất, vùng đau): _____

- Các triệu chứng khác: _____

Khám thực thể:

- L- ưỡi: _____

- Răng lợi: _____

- Gan, lách: _____

- Bụng: _____

4. tiết niệu sinh dục

Triệu chứng:

- Đau (tính chất cơn đau, vùng đau): _____

- Các triệu chứng khác: _____

Khám thực thể: _____

- Xác định các điểm đau niệu quản _____

- Khám thận _____

- Bộ phận sinh dục ngoài _____

5. thần kinh

Triệu chứng (nhức đầu, kém ngủ, giảm trí nhớ, tính tình thay đổi,...) _____

Khám thực thể

Cảm giác: _____

Vận động: _____

Phản xạ: _____

Thần kinh thực vật: _____

D. thể lực, thị lực, thính lực

Thể lực:

Chiều cao: _____

Cân nặng: _____

Vòng ngực trung bình: _____

Thị lực:

Mắt phải: _____

Mắt trái: _____

Thính lực

Tai phải:
500 1000 2000 4000 8000

Đ- ờng

khí:.....

Đ- ờng

x- ờng:.....

Tai trái:
500 1000 2000 4000 8000

Đ- ờng

khí:.....

Đ- ờng

x- ờng:.....

E. chuyên khoa

Tai mũi họng: _____

Mắt: _____

Răng hàm mặt: _____

Da liễu: _____

Sản phụ khoa: _____

Ngoại khoa: _____

Các bệnh khác: _____

G. xét nghiệm

1. Huyết học: _____

2. Sinh hóa: _____

3. Các xét nghiệm khác: _____

H. Kết luận

1. Chẩn đoán sơ bộ

2. Chẩn đoán xác định

3. Kết luận hội chẩn (nếu có) _____

Bác sỹ chủ tịch hội đồng hội chẩn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....
Bác sỹ tr-ởng đoàn khám
(Ký, ghi rõ họ tên)

II. Phần khám định kỳ bệnh nghề nghiệp

Tên bệnh nghề nghiệp đã- ợc kết luận: _____

Ngày tháng năm khám _____ Lần khám: _____

A. Khám lâm sàng

- Thể trạng chung: _____

- Da và niêm mạc: _____

- Hạch bạch huyết: _____

- Cơ, x- ơng, khớp: _____

1. hô hấp

Triệu chứng:

- Ho: (tính chất cơn ho, ho ra máu, thời gian) _____

- Khạc đờm _____

- Đau ngực (tính chất đau, vùng đau) _____

- Khó thở (tính chất cơn khó thở, xuất hiện lúc gắng sức) _____

Khám thực thể

- Hình dáng lồng ngực: _____

- Gõ, nghe: _____

- Kết quả X quang: _____

Kết quả các test chẩn đoán: _____

chức năng hô hấp

- Dung tích sống lý thuyết: _____

- Dung tích sống thực tế: _____

- Tỷ lệ (%): _____

- Thể tích thở ra tối đa/giây: _____

- Tiffeneau: _____

- Các thông số khác: _____

Kết luận về chức năng hô hấp

- Bình th- ơng

- Hội chứng tắc nghẽn

- Hội chứng hạn chế

- Hội chứng hỗn hợp

2. tim mạch

Triệu chứng:

- Đau ngực (vùng tim) _____

- Các triệu chứng khác: _____

Khám thực thể:

- Nghe tim: _____
- Mạch: _____
- Huyết áp: _____

3. tiêu hóa**Triệu chứng:**

- Rối loạn tiêu hóa (táo bón, ỉa lỏng): _____
- Đau bụng (tính chất, vùng đau): _____
- Các triệu chứng khác: _____

Khám thực thể:

- L- ổi: _____
- Răng lợi: _____
- Gan, lách: _____
- Bụng: _____

4. tiết niệu sinh dục**Triệu chứng:**

- Đau (tính chất cơn đau, vùng đau): _____
- Các triệu chứng khác: _____

Khám thực thể:

5. thần kinh

Triệu chứng (nhức đầu, kém ngủ, giảm trí nhớ, tính tình thay đổi,...) _____

Khám thực thể

- Cảm giác: _____
- Vận động: _____
- Phản xạ: _____
- Thần kinh thực vật: _____

B. thể lực, thị lực, thính lực**Thể lực:**

- Chiều cao: _____
- Cân nặng: _____
- Vòng ngực trung bình: _____

Thị lực:

- Mắt phải: _____
- Mắt trái: _____

Thính lực

Tai phải: 500 1000 2000 4000 8000
Đ- ờng
khí:.....
Đ- ờng
x- ơng:.....

Tai trái: 500 1000 2000 4000 8000
Đ- ờng
khí:.....
Đ- ờng
x- ơng:.....

C. chuyên khoa

Tai mũi họng: _____

Mắt: _____

Răng hàm mặt: _____

Da liễu: _____

Sản phụ khoa: _____

Ngoại khoa: _____

Các bệnh khác: _____

D. xét nghiệm

1. Huyết học: _____

2. Sinh hóa: _____

3. Các xét nghiệm khác: _____

E. Kết luận

1. Chẩn đoán sơ bộ

2. Chẩn đoán xác định

3. Kết luận hội chẩn (nếu có)

- | | | | | |
|----------------------------------|----|--------------------------|-------|--------------------------|
| - Đề nghị điều trị BNN: | Có | <input type="checkbox"/> | Không | <input type="checkbox"/> |
| - Đề nghị đi an d- ỡng: | Có | <input type="checkbox"/> | Không | <input type="checkbox"/> |
| - Đề nghị đi phục hồi chức năng: | Có | <input type="checkbox"/> | Không | <input type="checkbox"/> |
| - Đề nghị ra hội đồng giám định: | Có | <input type="checkbox"/> | Không | <input type="checkbox"/> |

Bác sỹ chủ tịch hội đồng hội chẩn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
Bác sỹ tr- ởng đoàn khám
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5

(Ban hành kèm theo Thông t- số 12/2006/TT-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ Y tế)

Tên đơn vị khám
Tỉnh, Thành phố

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ____/____

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Biên bản hội chẩn bệnh nghề nghiệp

1. Thành phần hội chẩn

- Chủ tịch hội đồng: Họ tên: _____ Chức vụ: _____
- Th- ký hội đồng: Họ tên: _____ Chức vụ: _____
- _____
- _____
- _____

2. Thời gian hội chẩn

3. Thông tin về bệnh nhân cần hội chẩn

Họ và tên: _____ Năm sinh: _____ Nam/Nữ
 Nghề nghiệp: _____ Tuổi nghề: _____
 Phân x- ởng/ví trí lao động: _____
 Tên đơn vị: _____
 Tỉnh/Thành phố: _____

4. Tóm tắt triệu chứng

4.1. Triệu chứng lâm sàng:

4.2. Xét nghiệm:

5. Kết luận của hội chẩn

Th- ký hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____
Chủ tịch Hội đồng
(Kí tên và đóng dấu)

Phụ lục 6

(Ban hành kèm theo Thông t- số 12/2006/TT-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ Y tế)

quy định về Cơ sở vật chất, trang thiết bị của phòng khám bệnh nghề nghiệp

STT	Nội dung	Số l- ợng
I	Cơ sở vật chất	
1)	Phòng khám chung	01
2)	Phòng khám chuyên khoa	05
	- Các bệnh bụi phổi - phế quản nghề nghiệp	01
	- Các bệnh nghề nghiệp do yếu tố vật lý	01
	- Các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp	01
	- Các bệnh da nghề nghiệp	01
	- Các bệnh nhiễm khuẩn nghề nghiệp	01
3)	Phòng xét nghiệm sinh hóa, độc chất và vi sinh	01
II.	Trang thiết bị thông th- ờng	
1)	Tủ hồ sơ bệnh án	1
2)	Tủ thuốc cấp cứu	1
3)	Bộ bàn ghế khám	2
4)	Gi- ờng khám bệnh	2
5)	Ghế chờ khám	10
6)	Khăn trải gi- ờng, bàn	4 bộ
7)	Tủ sấy dụng cụ	1
8)	Nồi luộc, khử trùng dụng cụ y tế	1
9)	Một cân có th- ớc đo	1
10)	Các bảng treo: Y đức, chức trách phòng khám, cấp cứu	
11)	ống nghe	2
12)	Máy đo huyết áp	1
13)	Bộ khám tai, mũi, họng: Đèn soi, 20 bộ dụng cụ, khay đựng dụng cụ	1 bộ
14)	Búa khám phản xạ thần kinh	1
15)	Bộ khám da (kính lúp).	1
16)	Dụng dịch sát trùng: n- ớc rửa, n- ớc tẩy, cồn iốt, cồn sát trùng, ếtê, xà phòng	Theo quy định của Bộ Y tế
17)	Dụng cụ bảo vệ: Khẩu trang, áo, mũ, găng tay các loại	
III.	Trang thiết bị để chẩn đoán các bệnh nghề nghiệp	
1)	Máy đo điện tim	1
2)	Máy đo điếc sơ bộ và hoàn chỉnh	1
3)	Phòng cách âm	1
4)	Máy đo chức năng hô hấp	1
5)	Máy định l- ợng men Cholinesterase (Test - mate up)	1
6)	Máy định l- ợng chì huyết	1
7)	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	1
8)	Máy xét nghiệm huyết học	1
9)	Đèn đo liều sinh học (Biodose)	1
10)	Máy chụp X- quang cả sóng	1
11)	Đèn đọc phim (2 màn hình trở lên)	1
12)	Bộ làm test áp bì và hộp dị nguyên mẫu	1 bộ
13)	Bộ phim mẫu các bệnh bụi phổi (ILO-1980 hoặc ILO-2000)	1 bộ

14)	Máy siêu âm	1 bộ
-----	-------------	------

Ghi chú: Trong trường hợp cơ sở khám bệnh nghề nghiệp chưa được trang bị đủ các thiết bị để chẩn đoán thì có thể kết hợp với các Viện, bệnh viện, cơ sở y tế nơi có đủ trang thiết bị để thực hiện xét nghiệm, chẩn đoán bệnh nghề nghiệp theo quy định.

Phụ lục 7

(Ban hành kèm theo Thông t- số 12/2006/TT-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ Y tế)

Tên đơn vị

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh, Thành phố

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Số: ____/____

**Bản kê khai và thẩm định năng lực cán bộ,
trang thiết bị của cơ sở khám bệnh nghề nghiệp**

1. Kê khai nhân lực và trang thiết bị

1.1. Danh sách cán bộ làm việc tại cơ sở khám bệnh nghề nghiệp

TT	Họ và tên/Đơn vị công tác	Trình độ	Học vị	Chức danh

* Đề nghị ghi rõ các tr- ờng hợp tr- ng tập.

1.2. Danh mục trang thiết bị hiện có của cơ sở khám bệnh nghề nghiệp

TT	Tên trang thiết bị/Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Chất l- ợng	Ghi chú

2. Nội dung thẩm định

2.1. Kết luận về năng lực trang thiết bị

2.2. Kết luận về năng lực cán bộ

2.3. Kết luận (Về năng lực khám các bệnh nghề nghiệp có khả năng thực hiện)

_____, ngày __ tháng __ năm ____
Đại diện cơ quan thẩm định
(Kí tên và đóng dấu)

Phụ lục 8

(Ban hành kèm theo Thông t- số 12/2006/TT-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ Y tế)

Tên đơn vị khám
Tỉnh, Thành phố

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ____/____

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Biên bản tổng kết khám bệnh nghề nghiệp

Thông báo kết quả khám bệnh nghề nghiệp tại doanh nghiệp _____
_____ trong thời gian từ ngày ____/____/____ đến
ngày ____/____/____. Kết quả nh- sau:

1. Tổng số ng- ời đã khám bệnh nghề nghiệp: _____ Nam _____ Nữ _____

2. Danh sách công nhân mắc bệnh nghề nghiệp

TT	Họ và tên	Nam/ nữ	Năm sinh	Tuổi nghề	Phân x- ởng	Tên bệnh	ý kiến xử lý
1							
2							
...							

3. Danh sách công nhân đề nghị điều trị

TT	Họ và tên	Nam/ nữ	Năm sinh	Tuổi nghề	Phân x- ởng	Tên bệnh	Nội dung điều trị
1							
2							
...							

4. Danh sách công nhân mắc bệnh nghề nghiệp đề nghị giám định

TT	Họ và tên	Nam/ nữ	Năm sinh	Tuổi nghề	Phân x- ởng	Tên bệnh	ý kiến xử lý
1							
2							

...							

Kiến nghị

_____, ngày __ tháng __ năm ____
Đại diện đơn vị khám bệnh nghề nghiệp
(Kí tên và đóng dấu)